

ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

LAO ĐỘNG — THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI — TÀI CHÍNH — TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

THÔNG TƯ liên Bộ số **6-TT/LB** ngày 24-3-1989 hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 324-CT ngày 29-12-1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chế độ trợ cấp khó khăn cho công nhân viên chức.

Thi hành Chỉ thị số 324-CT ngày 29-12-1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chế độ trợ cấp khó khăn cho công nhân, viên chức; Liên Bộ Lao động — Thương binh và xã hội — Tài chính — Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn thực hiện như sau:

I. TRỢ CẤP KHÓ KHĂN THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG CHO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC CÓ ĐỒNG NGƯỜI THỰC SỰ PHẢI NUÔI DƯỠNG, ĐỜI SỐNG GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

1. Đối tượng được xét trợ cấp là những công nhân viên chức; những người hưởng lương trong các lực lượng vũ

trang; những người làm hợp đồng dài hạn hưởng lương và các chế độ như công nhân viên chức cùng ngành nghề; những người hưởng lương hưu, những người nghỉ việc vì mất sức lao động, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp hạng I, II; Thương binh hạng I, II; bệnh binh hạng I, II; đang được hưởng trợ cấp hàng tháng, có đồng người thực sự phải nuôi dưỡng mà đời sống đang gặp nhiều khó khăn.

Những người thực sự phải nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi, bố dượng, mẹ kế trực tiếp phải nuôi dưỡng (phải cùng hộ khẩu) của vợ hoặc chồng, đã hết tuổi lao động, không có con nào khác để nương tựa, không có lương hưu hoặc trợ cấp.

b) Con: gồm con đẻ, con ngoài giá thú, con nuôi (phải cùng hộ khẩu), chưa đến tuổi lao động hoặc đã đến tuổi lao động nhưng bị tàn tật nặng, bố mẹ phải nuôi dưỡng hoàn toàn.

2. Điều kiện và mức trợ cấp.

Tất cả các đối tượng được xét trợ cấp nói trên, nếu có đồng người phải nuôi dưỡng mà gia đình sống bằng tiền lương hoặc trợ cấp của Nhà nước, không có nguồn thu nhập nào khác, đời sống hằng ngày gặp rất nhiều khó khăn thì được trợ cấp từ người thực sự phải nuôi dưỡng thứ 3 trở đi và không quá hai suất trợ cấp trong một tháng:

Những trường hợp sau đây được trợ cấp từ người thực sự phải nuôi dưỡng thứ hai trở đi và cũng trợ cấp không quá hai suất/tháng.

— Công nhân, viên chức, người về hưu, tai nạn lao động, hoặc bệnh nghề nghiệp hạng I, người nghỉ việc vì mất sức lao động từ 81% trở lên hoặc đã quá tuổi lao

động mà góa vợ (hoặc chồng) hoặc đã ly hôn, không có nguồn thu nhập thêm.

— Cả hai vợ chồng đều là công nhân, viên chức hoặc đã về hưu mà một trong hai người bị tàn tật, mất sức lao động từ 81% trở lên.

— Một người là công nhân viên chức, còn một người đang trong thời gian làm nghĩa vụ quân sự.

— Cả hai vợ chồng đều là thương binh hạng II hoặc một người là thương, bệnh binh hạng I và một người là công nhân, viên chức.

Trường hợp đặc biệt khó khăn được ưu tiên trợ cấp từ người thực sự phải nuôi dưỡng thứ nhất trở đi và không quá ba suất/tháng.

— Cả hai vợ chồng đều là thương, bệnh binh hạng I.

— Thương, bệnh binh hạng I bị góa vợ (hoặc chồng) hoặc đã ly hôn, một mình phải bảo đảm sinh sống cho cả gia đình.

— Hai vợ chồng: một người là thương, bệnh binh hạng I, còn một người là thương, bệnh binh hạng II hoặc mất sức lao động từ 81% trở lên.

Mỗi suất trợ cấp khó khăn thường xuyên được tính bằng tiền không quá 10 kilôgam lương thực một tháng theo giá kinh doanh ở địa phương (Địa phương nào đưa giá lên bán 1 giá thì địa phương đó có trách nhiệm bù phần chênh lệch giữa giá kinh doanh và giá bán theo 1 giá).

Tất cả các đối tượng nói trên nếu sinh con thứ ba từ ngày 1 tháng 1 năm 1989 trở đi (sau khi có Quyết định số 162-HĐBT ngày 18-10-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về

chính sách dân số — kế hoạch hóa gia đình) thì con thứ ba đó không được tính vào diện xét trợ cấp.

II. TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT CHO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC KHI GIA ĐÌNH XÂY RA TAI NẠN BẤT THƯỜNG CÓ KHÓ KHĂN VỀ ĐỜI SỐNG

1. Tất cả những đối tượng nói ở điểm 1, mục I khi gia đình xảy ra tai nạn bất thường (có người ốm đau lâu ngày, có người chết, cháy nhà...) mà gia đình không đủ khả năng tự lo liệu thì được xét trợ cấp đột xuất. Riêng những trường hợp do thiên tai, địch họa gây nên cho cả địa bàn rộng ở địa phương thì các đối tượng nói trên ở nơi đó cũng được xét giải quyết theo chế độ cứu tế xã hội chung của Nhà nước và không thuộc diện xét trợ cấp khó khăn đột xuất của Thông tư này.

2. Tùy theo mức độ khó khăn của từng trường hợp mà trợ cấp đột xuất cho mỗi gia đình khoản tiền tương đương với giá trị từ 20 kilôgam đến không quá 40 kilôgam lương thực theo giá kinh doanh ở địa phương và không quá hai lần trong một năm.

III. CÁCH XÉT VÀ TRẢ TRỢ CẤP

1. Căn cứ vào đối tượng, điều kiện và mức trợ cấp quy định trong Thông tư này, hàng tháng thủ trưởng các đơn vị phối hợp chặt chẽ với chủ tịch công đoàn cơ sở tiến hành rà xét trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất, bảo đảm trợ cấp đúng đối tượng, đúng chính sách, phù hợp với nguồn kinh phí hiện có.

Riêng những đối tượng hưởng chính sách xã hội được xét trợ cấp khó khăn thì Ban thương binh xã hội và Ban liên lạc hưu trí ở xã, phường xem xét từng trường hợp cụ thể thông qua Ủy ban Nhân dân xã, phường đề nghị Ủy ban Nhân dân cấp quận, huyện ra quyết định trợ cấp cho chính xác, đúng đối tượng.

2. Khi xét trợ cấp, cần chú ý :

a) Khoản trợ cấp khó khăn hàng tháng không phải là một khoản trợ cấp ổn định lâu dài đối với người được hưởng mà tháng nào đối tượng thực sự có khó khăn thì được xét trợ cấp tháng đó, tháng nào đối tượng không còn có khó khăn thì thôi xét trợ cấp.

b) Cần quan tâm tới đối tượng có những người thực sự phải nuôi dưỡng trước đây được mua lương thực, chất đốt như công nhân, viên chức Nhà nước.

c) Trong các đối tượng hưởng chính sách thương binh xã hội cần quan tâm hơn tới người có nhiều công lao cống hiến, thực sự gặp khó khăn và những người hưởng trợ cấp mất sức lao động từ 81% trở lên hoặc đã hết tuổi lao động có đông người phải nuôi dưỡng mà thực sự có khó khăn.

3. Cách trả trợ cấp, khoản trợ cấp này được cấp phát hàng tháng cho đối tượng được hưởng cùng với kỳ lương hoặc trợ cấp xã hội, lương hưu lần đầu tháng.

Để tránh trùng lặp, khi xét trả trợ cấp, cơ quan, xí nghiệp thực hiện theo quy định sau :

a) Nếu cả hai vợ chồng là công nhân, viên chức, người làm hợp đồng thường xuyên hưởng lương và các chế độ như công nhân, viên chức Nhà nước thì cơ

quan, xí nghiệp nào quản lý nữ chịu trách nhiệm xét, quyết định và chi trả trợ cấp.

b) Nếu vợ (hoặc chồng) là công nhân, viên chức đang công tác, còn người kia thuộc lực lượng vũ trang hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động... thì cơ quan, xí nghiệp Nhà nước quản lý công nhân viên chức đang công tác xét, quyết định và chi trả trợ cấp.

c) Cả hai vợ chồng thuộc lực lượng vũ trang sẽ do Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ xét và chi trả trợ cấp.

d) Cả vợ và chồng đã nghỉ hưu, nghỉ việc vì mất sức lao động đang hưởng trợ cấp xã hội, lương hưu sẽ do cơ quan lao động — thương binh xã hội chi trả trợ cấp.

IV. KINH PHÍ TRỢ CẤP

1. Trong khi chưa thành lập được quỹ xã hội, nguồn kinh phí chi cho trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất do ngân sách Nhà nước đài thọ và được trích ra 2% trong số 10% bảo hiểm xã hội do ngành Lao động — Thương binh và xã hội quản lý để lại ở cơ sở làm quỹ trợ cấp khó khăn, nếu chi không hết phải nộp lên Sở Tài chính.

Trường hợp xí nghiệp, cơ quan có quỹ phúc lợi, quỹ Bộ trưởng... có điều kiện thì thủ trưởng đơn vị, cơ quan thống nhất với công đoàn cơ sở có thể trích ra một phần để bổ sung thêm nguồn trợ cấp cho đơn vị mình.

2. Hàng quý, Bộ Tài chính, Bộ Lao động — Thương binh và xã hội cùng với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thống nhất cấp phát kinh phí trợ cấp khó khăn

thường xuyên và đột xuất cho các Sở Tài chính, Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ. Căn cứ vào mức kinh phí được khoán, các Sở Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ tiến hành xem xét đề phân phối cho các đơn vị ở địa phương, kể cả các đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa phương đó. Các đơn vị được phân phối kinh phí trợ cấp khó khăn có trách nhiệm xét và trả trợ cấp trong phạm vi kinh phí được cấp (mức khoán) nếu thiếu sử dụng quỹ phúc lợi đề bổ sung.

3. Hàng quý, các đơn vị phải lập báo cáo quyết toán việc sử dụng kinh phí trợ cấp khó khăn gửi Sở Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ xét duyệt và tổng hợp quyết toán trợ cấp khó khăn gửi Bộ Tài chính.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1989, thay thế Thông tư liên Bộ số 21-TT/LB ngày 16-11-1985 và các văn bản chuyên ngành khác (Thương binh xã hội, Lao động — Thương binh và xã hội, Quốc phòng). Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ảnh cho liên Bộ Lao động — Thương binh và xã hội — Tài chính và Tổng Liên đoàn nghiên cứu giải quyết.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Ủy viên thư ký

HOÀNG MINH CHỨC

K.T. Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Thứ trưởng
LÝ TÀI LUẬN

K.T. Bộ trưởng Bộ
Lao động — Thương binh
và xã hội

Thứ trưởng
TRẦN HIẾU

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 29-NH/QĐ ngày
16-3-1989 quy định mức lãi
suất tiền gửi tiết kiệm.

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 55-CT ngày 10-3-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm được quy định như sau :

1. Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn 9%/1 tháng.
2. Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng: 12%/1 tháng.

Mức lãi suất trên được điều chỉnh phù hợp với sự biến động của chỉ số giá cả thị trường xã hội do Nhà nước công bố.

Điều 2. — Mức lãi suất quy định tại điều 1 thi hành từ ngày 16-3-1989. Số dư tiền gửi tiết kiệm đến cuối ngày 15-3-1989 được chuyển sang hưởng lãi suất mới từ ngày 16-3-1989.

Các quyết định trước đây về lãi suất tiền gửi tiết kiệm hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. — Các đồng chí Chánh văn phòng, Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh, Vụ trưởng, Cục trưởng, Viện trưởng, Trưởng ban của Ngân hàng Nhà